

CHUYÊN MỤC

KINH TẾ HỌC - XÃ HỘI HỌC

## **ĐỜI SỐNG HỘI NHÓM VÀ LIÊN KẾT XÃ HỘI: NGHIÊN CỨU SO SÁNH XÃ HẢI VÂN, NAM ĐỊNH VÀ XÃ THÂN CỬU NGHĨA, TIỀN GIANG<sup>(1)</sup>**

**NGUYỄN TRUNG KIÊN\***  
**BÙI NGỌC HỒNG\*\***

*Bài viết này sử dụng số liệu của hai xã là Hải Vân thuộc tỉnh Nam Định và Thân Cửu Nghĩa thuộc tỉnh Tiền Giang nhằm phân tích sự khác biệt trong cách thức tham gia vào đời sống hội nhóm và các liên kết dân sự của người dân nông thôn ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Số liệu định lượng cho thấy việc tham gia vào hội nhóm ở xã Hải Vân tích cực hơn so với ở xã Thân Cửu Nghĩa. Cơ chế gắn kết của các loại liên kết xã hội của người dân được khảo sát ở Hải Vân cũng tỏ ra chắc chắn và mang lại nhiều lợi ích về mặt tinh thần, thông tin hơn, trong khi người dân Thân Cửu Nghĩa sử dụng liên kết xã hội đặc biệt là các đoàn thể chính thức nhằm tìm kiếm các giúp đỡ về vật chất. Kết quả này được cho có nguồn gốc từ sự khác biệt cơ cấu tổ chức xã hội, nơi mà làng xã miền Bắc vẫn mang dáng dấp làng xã cổ truyền khép kín, với quan hệ nội tại mạnh mẽ, trong khi làng xã miền Nam có xu hướng mở với các liên kết xã hội tự do và phục vụ lợi ích kinh tế nhiều hơn.*

*Từ khóa:* đời sống hội nhóm, liên kết xã hội, miền Bắc, miền Nam, xã hội dân sự, tham gia xã hội

*Ngày nhận bài: 8/12/2015; đưa vào biên tập: 27/2/2016; phản biện: 5/8/2016; duyệt đăng: 28/9/2016*

Trong nghiên cứu của mình đầu thế kỷ XX, nhà địa lý nhân văn Pierre

Gourou (1936) nhận xét người dân nông thôn Bắc Kỳ có đặc trưng hội nhóm rất cao. Nhận xét này của ông cũng được phản ánh trong mô tả của các học giả khác, ví dụ như Đào Duy

---

\* \*\* Viện Nghiên cứu và Hỗ trợ Phát triển (VUSTA).

Anh (1936), Phan Kế Bính (1938), Nguyễn Văn Huyền (1996), Nguyễn Từ Chi (2003a, b), kể cả các học giả nước ngoài như Neil Jamieson (1998, 2000), David Marr (1994). Mô hình tham gia hội nhóm, tạo các cố kết nội bộ cộng đồng như ở Bắc Bộ không hẳn đúng với các ấp ở Nam Bộ, điển hình là Đồng bằng sông Cửu Long. Nếu nói làng xã Bắc Bộ là các ốc đảo tự trị, thì “làng xã thoáng mở và có truyền thống giao tiếp mạnh với thế giới bên ngoài là một “đặc sản” lịch sử của Tây Nam Bộ” (Nguyễn Quang Vinh 2013: 28). Có nhiều học giả xem sự khác biệt về cơ cấu kinh tế - xã hội làm nên đặc thù trong việc xây dựng và vận dụng sức mạnh của các liên kết xã hội vào đời sống của cộng đồng nông thôn ở Nam Bộ so với Bắc Bộ. Sự khác biệt này được nhiều học giả lý giải từ góc độ kinh tế, đặc biệt dựa trên chế độ sở hữu đất đai – tư liệu sản xuất quan trọng bậc nhất của nền kinh tế nông nghiệp. Cụ thể ở Nam Bộ người nông dân thường sở hữu nhiều ruộng ở làng, xã khác hay còn gọi là đất “phụ canh” trong khi người dân Bắc Bộ có xu hướng chỉ sở hữu ruộng “phân canh” tức chỉ loại ruộng trong làng (xem Trần Hữu Quang 2014: 20-22; xem thêm Trần Thị Thu Lương 1994: 174; Đỗ Thái Đồng 1995: 17). Thực tế trên nói lên rằng sở hữu đất đai của nông hộ miền Nam không bị ràng buộc bởi làng (Đỗ Thái Đồng 1995: 17) hay nói cách khác “sản xuất nông nghiệp của nông hộ tách khỏi định chế làng xã” (Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi 2015:

38). Quan trọng hơn ta thấy rằng thân phận nông dân ở Nam Bộ tự do hơn, không bị “giới hạn bởi ranh giới hành chính” như làng xã cổ truyền miền Bắc (Trần Hữu Quang 2014: 20-21). Bên cạnh đó, những cải cách ở nông thôn, điển hình là việc ra đời Luật Đất đai 1993, tạo cơ sở cho sự hình thành thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai, là bối cảnh thúc đẩy sự phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ, biểu hiện ở việc mua bán ruộng đất (hay quyền sử dụng đất), tỷ lệ hộ không đất tăng, cũng như số lượng người đi làm mướn nghề nông tăng (xem Bùi Minh, Bế Quỳnh Nga và Đặng Thị Việt Phương 2012: 28; Ravallion, M. & Van de Walle 2008a: 55-56, 2008b, 198-199; Trần Hữu Quang 2014; Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi 2015), điều này cũng góp phần khiến cho việc tạo dựng các liên kết ở vùng Nam Bộ có xu hướng mở hơn là vùng Bắc Bộ. Ở một nghiên cứu khác, Bùi Quang Dũng (2010: 17) cũng chỉ ra rằng, việc dân làng ở miền Bắc dành một phần đất công làm quỹ cho chương trình phúc lợi của làng khiến cho dung lượng gắn kết xã hội ở các làng này hơn hẳn so với làng xã ở miền Nam – nơi có rất ít đất công (xem thêm Bùi Quang Dũng 2001: 17; Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương 2011: 99). Từ góc độ vốn xã hội, Lương Văn Hy (2010: 400) trong nghiên cứu về *quà và vốn xã hội* thực hiện năm 2005 cũng chỉ ra rằng ấp Dinh, xã Khánh Hậu, tỉnh Long An là một “cộng đồng mở” hơn làng Hoài Thị, xã Liên Bảo, tỉnh Bắc Ninh, thể

hiện ở chỗ không gian sống không tập trung, dân số đa dạng chứ không thuần nhất và mang tính quy tâm (centripetal), không gian sinh sống, không gian kinh tế, văn hóa mở. Điều tra nông dân năm 2009 cũng nhận xét rằng Đồng bằng sông Cửu Long đang tạo ra một xã hội “cởi mở với những kiểu liên kết dân sự tự do, tự nguyện” trong khi Đồng bằng sông Hồng lại duy trì “xã hội nông thôn với quan hệ làng xã chặt chẽ” (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương 2011: 101).

Theo dòng quan điểm trên, bài viết này tiếp tục cung cấp những bằng chứng cho thấy sự khác biệt về cách thức vận dụng mạng lưới liên kết xã hội giữa hai miền Nam - Bắc, với luận điểm chính là mức độ tham gia hội nhóm và tận dụng sức mạnh của liên kết xã hội của người nông dân Bắc Bộ, cụ thể ở xã Hải Vân, trội hơn so với người nông dân Nam Bộ, cụ thể là xã Thân Cửu Nghĩa. Chúng tôi dựa trên số liệu khảo sát thuộc dự án *Nghiên cứu về các liên kết dân sự và vai trò của các liên kết này trong phát triển nông thôn (nghiên cứu so sánh trường hợp Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long)* (từ đây viết tắt là *Dự án Liên kết dân sự*) do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia tài trợ. Bộ số liệu này gồm là 305 người được khảo sát thuộc hai xã: xã Hải Vân, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (151 người) thuộc Đồng bằng sông Hồng và xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (154 người) – thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

Xã Hải Vân có diện tích khoảng 3,2km<sup>2</sup>, là xã địa đầu huyện Hải Hậu nằm dọc quốc lộ 21, cách Quất Lâm 9km, cách Lạc Quần 5km, cách thị trấn Yên Định của huyện Hải Hậu 6km. Xã Thân Cửu Nghĩa có diện tích khoảng 12,6km<sup>2</sup>, nằm phía tây nam huyện Châu Thành, có đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương chạy qua, cách sông Tiền khoảng 15km. Trong tổng số người tham gia khảo sát, tỷ lệ nam giới nhỉnh hơn một chút so với tỷ lệ nữ giới, chiếm 51%, tuy nhiên ở Hải Vân tỷ lệ nữ giới cao hơn so với nam giới (55% so với 45%). Có 84,2% (256) người được khảo sát đang có vợ chồng, còn lại là các tình trạng hôn nhân khác. Khoảng một nửa số người được hỏi cho biết nông nghiệp là nghề chính của họ (50,3%). Mặc dù vậy, người được khảo sát tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau, với 62,5% tham gia làm nông nghiệp, 42,1% tham gia sản xuất phi nông nghiệp, 43,1% làm công ăn lương. Xét về tổng thu nhập trong một năm, một người ở Hải Vân có trung bình thu nhập cao hơn so với con số này của một người ở Thân Cửu Nghĩa (123,9 triệu đồng so với 100,1 triệu đồng). Tuy nhiên, chỉ tính riêng về thu nhập từ nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt) thì người dân được khảo sát ở Thân Cửu Nghĩa lại trội hơn so với người dân ở Hải Vân, khoảng 22 triệu đồng so với 13 triệu đồng; kết quả này tương tự khi xét thu nhập từ làm thuê nông nghiệp, khoảng 3,4 triệu so với 1,5 triệu đồng.

Trong bài viết này, chúng tôi xem hội nhóm là một dạng hình thức liên kết các cá nhân có cùng đặc trưng kinh tế xã hội (ví dụ quê quán, tuổi tác, giới tính, học vấn, nơi sống, nghề nghiệp) hay chia sẻ cùng sở thích, được tổ chức lại nhằm thực hiện các hoạt động tập thể đạt tới những mục đích chung. Liên kết xã hội là các mạng lưới xã hội được thiết lập xung quanh một cá nhân hay một hộ gia đình với một nhóm đối tượng nào đó. Các loại mạng lưới này có thể là các quan hệ xã hội sẵn có dựa trên huyết thống và hôn nhân như họ hàng, trên địa vực như hàng xóm; cũng có thể là các quan hệ xã hội được tổ chức lại thành các nhóm xã hội có mục đích và cách tổ chức rõ ràng như hội tự nguyện hay đoàn thể quần chúng; và cũng có thể chỉ tồn tại dưới dạng các loại liên kết xã hội như bạn bè, hay quan hệ với chính quyền. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ xem xét hai loại hội nhóm chính, gồm đoàn thể quần chúng hay còn gọi là tổ chức chính trị xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Việt Nam, Công đoàn và Hội Cựu chiến binh - được thành lập dựa trên sự lãnh đạo và hoạt động chịu sự chi phối của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính quyền ở các cấp; và các hội nhóm tự nguyện hay hội dân sự, là các nhóm xã hội do những người dân – những người đồng sở thích, mối quan

tâm, hay chia sẻ đặc trưng kinh tế - xã hội nào đó - tự thành lập và vận hành.

### 1. THAM GIA HỘI NHÓM

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy người dân được khảo sát ở hai địa bàn Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa tham gia đa dạng các loại hội nhóm, từ các tổ chức chính trị-xã hội, tới các loại hội nhóm dựa trên tự nguyện. Mặc dù vậy, người dân được khảo sát ở xã Hải Vân có xu hướng tham gia nhiều hội nhóm hơn ở Thân Cửu Nghĩa. Bảng 1 dưới đây cho thấy yếu tố địa phương có tương quan với số nhóm tham gia.

Trong khi tỷ lệ người trả lời có tham gia vào hội/nhóm/đoàn thể ở Hải Vân rất cao, thì ở Thân Cửu Nghĩa chúng ta thấy xu hướng đối nghịch. Có tới 34,4% hộ gia đình ở Hải Vân tham gia từ 4 nhóm trở lên, trong khi ở Thân Cửu Nghĩa tỷ lệ này chỉ có 7,2%; ngược lại có tới 38,2% hộ ở Thân Cửu Nghĩa không tham gia một hội/nhóm/đoàn thể nào, số này ở Hải Vân chỉ là 2%. Nói cách khác, cứ 100 người thì chỉ có 2 người ở Hải Vân

Bảng 1. Số lượng hội/nhóm/đoàn thể tham gia theo xã<sup>(1)</sup>

Xã	Đơn vị	Không tham gia	1-3 nhóm	Từ 4 nhóm trở lên	Tổng
Hải Vân	Mẫu	3	96	52	151
	%	2,0	63,6	34,4	100
Thân Cửu Nghĩa	Mẫu	58	83	11	152
	%	38,2	54,6	7,2	100
Tổng	Mẫu	61	179	63	303
	%	20,1	59,1	20,8	100

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(1)</sup> Kiểm định Chi-square value=77,214; df=2; p<0,001.

không tham gia hội nhóm, hay đến 98% người trả lời thuộc về ít nhất một hội nhóm nào đó (một tỷ lệ cao hơn nhiều so với con số 73,5% từ số liệu Điều tra giá trị thế giới - World Value Survey). Ở Thân Cửu Nghĩa, tỷ lệ này chỉ hơn 60% (tức thấp hơn so với con số của Điều tra giá trị thế giới). Nói tóm lại, chúng ta thấy một độ chênh khá rõ về xu hướng tham gia đời sống hội nhóm ở Nam Định và Tiền Giang. Kiểm định Chi-square cho thấy sự khác biệt trên giữa hai xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, người dân ở xã Hải Vân cũng có trung bình số hội nhóm đầu người cao hơn so với người dân ở xã Thân Cửu Nghĩa. Bảng 2 cho thấy điều này khá rõ.

Bảng 2. Khác biệt trung bình số hội/nhóm/đoàn thể tham gia theo xã<sup>(2)</sup>

	Xã	Mẫu	Trung bình
Hội/đoàn thể nói chung***	Hải Vân	151	1,32
	Thân Cửu Nghĩa	152	0,69
Riêng hội dân sự (13 hội)***	Hải Vân	149	1,85
	Thân Cửu Nghĩa	111	0,36
Riêng đoàn thể (5 tổ chức)**	Hải Vân	151	1,25
	Thân Cửu Nghĩa	152	0,91

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(2)</sup> Kiểm định t-test hai mẫu độc lập, \*\*p<0,01; \*\*\*p<0,001.

Trung bình số hội/nhóm của mỗi hộ gia đình ở xã Hải Vân tham gia có nhỉnh hơn so với số liệu này ở xã Thân Cửu Nghĩa. Trong khi ở Hải Vân, cứ một hộ gia đình tham gia

trung bình 1,3 hội/nhóm xã hội, thì ở Thân Cửu Nghĩa con số này chưa tới 0,7 hội/nhóm xã hội trên một hộ gia đình. Nói cách khác, trung bình một hộ gia đình ở Hải Vân tham gia hơn 0,6 hội nhóm so với một hộ gia đình ở Thân Cửu Nghĩa. Điều này có thể rút ra kết luận rằng các hộ gia đình ở xã Hải Vân, Nam Định có xu hướng là thành viên của hội, nhóm nhiều hơn các gia đình ở xã Thân Cửu Nghĩa, Tiền Giang.

Sự khác biệt giữa hai xã về trung bình hội nhóm mỗi người tham gia trở nên rõ ràng hơn khi chia tách “đoàn thể quần chúng” và “hội dân sự”. Xã Hải Vân có trung bình số hội nhóm tham gia đầu người cao hơn so với xã Thân Cửu Nghĩa, dù ở mục các đoàn thể quần chúng hay các hội nhóm dân sự. Tuy vậy, khoảng khác biệt giữa hai xã về trung bình số hội dân sự tham gia của mỗi người lớn hơn trung bình số đoàn thể tham gia. Nếu như ở số lượng hội nhóm dân sự, mỗi người ở Hải Vân tham gia hơn mỗi người ở Thân Cửu Nghĩa 1,5 hội (với  $F=36,669$ ;  $t=9,591$ ;  $df=258$ ;  $p<0,001$ ), thì con số này ở mục các đoàn thể quần chúng nhỏ hơn rất nhiều, chỉ là 0,34 (với  $F=22,849$ ;  $t=3,202$ ;  $df=301$ ;  $p=0,002$ ).

Kết quả trên giúp ta rút ra hai kết luận. Thứ nhất, các đoàn thể quần chúng có mức độ bao phủ và lan tỏa tới người dân tốt hơn so với các loại hội nhóm dân sự. Điều này đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Ví dụ như Norlund và cộng sự (2006: 42) nhấn mạnh xu hướng chính phủ Việt Nam

khuyến khích và vận động người dân tham gia các đoàn thể quần chúng dẫn đến trung bình số đoàn thể tham gia của mỗi người rất cao. Một nghiên cứu gần đây của Đặng Thị Việt Phương (2015) cũng chung nhận định khi cho rằng sự tham gia vào các tổ chức, đặc biệt các tổ chức chính trị, quần chúng như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân không mang tính chất tự nguyện, mà nhiều khi mang tính áp đặt từ trên xuống, thậm chí có hộ còn không biết tại sao và ở điều kiện nào mà họ được xem là thành viên của các đoàn thể này (tr. 96-97). Các tổ chức chính trị-xã hội này, vì nhu cầu kết nạp thành viên và nhiệm vụ chính trị phải đảm nhiệm trước nhà nước, đã cố gắng lôi kéo sự tham gia của các hộ gia đình vào đoàn thể của mình, dù hộ có tự nguyện hay không. Có thể nói, đối với các tổ chức chính trị-xã hội này thì hệ thống cơ sở và cách thức thu hút thành viên địa phương là gần như nhau, dù là ở miền Bắc (Nam Định) hay miền Nam (Tiền Giang). Chính vì cách thức thu hút thành viên mang tính áp đặt từ trên xuống của các tổ chức này đã làm trung hòa những khác biệt về động lực tham gia từ phía người dân ở hai miền. Có thể điều này là nguyên nhân làm cho sự khác biệt về trung bình số tổ chức chính trị xã hội giữa Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa không có nhiều sự khác biệt như khi so sánh về trung bình số hội nhóm dân sự tham gia.

Thứ hai, xu hướng tham gia hội nhóm dân sự ở xã Hải Vân cao hơn so với

xu hướng này ở Thân Cửu Nghĩa (khác biệt tới hơn 1,5), là minh chứng khá rõ nét về đặc tính nhóm xã hội của người dân ở hai địa phương. Chúng ta thấy rằng khi vai trò “vận động” từ trên xuống không còn, thì sự tham gia tự nguyện dựa trên động lực cá nhân hay đặc tính cộng đồng của người dân là các yếu tố quan trọng. Ở đây, người được khảo sát ở Hải Vân rõ ràng có động lực và xu hướng hội nhóm cao hơn so với Thân Cửu Nghĩa. Kết quả này làm ta đồng tình thêm các nhận xét trước đó của Pierre Gourou (1936), Đào Duy Anh (1938), Phan Kế Bính (1938), và gần đây là Đặng Thị Việt Phương (2015) về hiện tượng thích tham gia hội nhóm của người dân Đồng bằng sông Hồng. Rõ ràng, kết luận này khó có thể áp dụng cho các địa phương ở miền Nam, ít nhất là cho Tiền Giang. Con số trung bình mỗi hộ gia đình tham gia chỉ 0,3 hội nhóm dân sự hay tự nguyện ở Thân Cửu Nghĩa là rất thấp.

## 2. MỨC ĐỘ THAM GIA

Mức độ tham gia tích cực vào hoạt động tổ chức của những người được khảo sát ở Hải Vân cũng cao hơn so với ở Thân Cửu Nghĩa. Kết quả này thống nhất với phần phân tích về tỷ lệ tham gia các hội nhóm ở hai xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa ở trên. Trong khảo sát này, mức độ tham gia được đánh giá trên thang 10 điểm; trong đó, giá trị 0 có nghĩa: là thành viên nhưng không tham gia hoạt động nào – chúng tôi gọi là tham gia hình thức; giá trị 1-10 là mức độ tham gia các hoạt động, trong đó giá trị 10 cao nhất

Bảng 3. Khác biệt về mức độ tham gia vào hội/nhóm phân theo xã<sup>(3)</sup>

Điểm mức độ tham gia (thang 100%)		Mẫu	Trung bình	t	df	Khác biệt trung bình
Tất cả hội/đoàn thể (18 tổ chức)	Hải Vân	146	16,30	8,304***	255	9,07
	Thân Cửu Nghĩa	111	7,23			
Tổ chức đoàn thể (5 tổ chức)	Hải Vân	127	24,98	2,202*	236	4,69
	Thân Cửu Nghĩa	111	20,29			
Hội dân sự (13 tổ chức)	Hải Vân	128	16,21	13,740***	236	13,98
	Thân Cửu Nghĩa	110	2,23			

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(3)</sup> Kiểm định F về sự bằng nhau của phương sai cho ba cặp đều có ý nghĩa thống kê, với  $p < 0,001$ ; \* $p < 0,05$ ; \*\*\* $p < 0,001$ .

biểu hiện rằng thành viên tham gia tích cực mọi hoạt động của tổ chức. Để dễ hình dung hơn, chúng tôi quy thang 10 điểm thành thang đo 100, bằng cách tính điểm trung bình cộng số điểm và nhân với 100%. Cách quy đổi này sẽ tính cho tổng số hội nhóm (18 tổ chức) và cho riêng nhóm các tổ chức đoàn thể (5 tổ chức), cũng như cho nhóm các tổ chức hội dân sự (13 tổ chức) (xem Bảng 3).

Kiểm định t-test hai mẫu độc lập cho thấy rằng nhìn chung các hộ gia đình ở xã Hải Vân tham gia tích cực hơn vào các hội/nhóm/đoàn thể so với các hộ ở Thân Cửu Nghĩa. Sự khác biệt về mức độ tham gia giữa hai xã trong tất cả 18 hội/đoàn thể là 9,07 điểm phần trăm; trong đó, sự khác biệt giữa hai khu vực về tham gia hội dân sự là lớn nhất, lên tới 13,98 điểm phần trăm; khác biệt trong mức độ tham gia vào các hoạt động của đoàn thể quần chúng không lớn, với chỉ 4,69 điểm phần trăm. Chúng ta có thể diễn giải số liệu này là trong 100 hoạt động do đoàn thể tổ chức, hộ gia

đình được khảo sát ở Hải Vân tham gia nhiều hơn 5 hoạt động so với các hộ ở Thân Cửu Nghĩa; còn ở các hội dân sự là 14 hoạt động. Sự khác biệt về mức độ tham gia trong các đoàn thể ở hai địa bàn khảo sát không lớn có thể bởi vì các đoàn thể quần chúng có yêu cầu các thành viên tham gia tương đối khắt khe hơn các hội dân sự, dẫn tới sự tham gia vào các hoạt động của các tổ chức đoàn thể không có nhiều khác biệt giữa các địa phương. Trong khi đó, sự tham gia vào các hội dân sự lại tùy thuộc vào mức độ quan tâm và sở thích của từng thành viên.

Tóm lại, số lượng hội nhóm và mức độ tham gia vào các hội nhóm, đặc biệt là hội dân sự tự nguyện ở Hải Vân cao hơn hẳn so với Thân Cửu Nghĩa. Không phải là một phát hiện lớn khi cho rằng sự tham gia sâu vào các loại hội nhóm ở Hải Vân kế thừa từ truyền thống tham gia hội nhóm đặc trưng của nông dân trong các làng xã cổ truyền Bắc Bộ như phát hiện trong các nghiên cứu trước đây

(Gourou 1936; Đào Duy Anh 1936; Nguyễn Văn Huyền 1996), hay các nghiên cứu gần đây (Lương Văn Hy 2010; Đặng Thị Việt Phương 2015). Tính chất đóng, khép kín của cộng đồng làng xã miền Bắc khiến người nông dân ở đây trong thời gian nhàn rỗi, thay vì đi ra ngoài làng, lại tìm kiếm sự thỏa mãn các nhu cầu xã hội (ví dụ giải trí, thể thao, thông tin) ở các tổ chức xã hội trong làng. Trong khi đó, xu hướng tham gia thấp vào các hội nhóm dân sự ở Thân Cửu Nghĩa có thể do đặc trưng mở của cộng đồng nông thôn miền Nam, nơi mà người nông dân ban ngày phải thường xuyên di chuyển qua các làng, xã, thậm chí tình khác để làm thuê, vì vậy họ ít khi có thời gian và đủ hứng thú để tham gia vào các loại hội nhóm xã hội nhằm mục đích lấp đầy thời gian nhàn nhàn như ở miền Bắc. Và như phát hiện dưới đây, người nông dân ở Thân Cửu Nghĩa chỉ tham gia vào các liên kết xã hội trong chừng mực các liên kết này giúp tạo ra các lợi ích vật chất.

### 3. ẢNH HƯỞNG TỪ LIÊN KẾT HỘI NHÓM

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích 7 loại liên kết xã hội cơ bản ở nông thôn, gồm: liên kết với chính quyền, với đoàn thể, với họ hàng bên chồng, với họ hàng bên vợ, với bạn bè, với hàng xóm, và với tổ chức/nhóm tự nguyện hộ tham gia. Các liên kết xã hội này biểu thị

mức độ hướng ngoại (tới các liên kết ngoài gia đình) hay hướng nội (liên kết nội gia đình, dòng họ) của người trả lời.

Ở đây, để tìm hiểu phân bố các loại giúp đỡ thông qua các liên kết này theo địa phương, chúng tôi kiểm định giá trị trung bình cho hai mẫu độc lập đối với xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa. Bảng 4 cho thấy chỉ số giúp đỡ vật chất ở Thân Cửu Nghĩa lớn hơn so với ở xã Hải Vân (25,4% so với 21,5%), nhưng lại thấp hơn ở 2 chỉ số còn lại. Tuy vậy, kiểm định giá trị trung bình lại nói rằng sự khác biệt về chỉ số giúp đỡ vật chất giữa Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa không có ý nghĩa thống kê (tức chúng ta không đủ cơ sở tin cậy để nói rằng trên thực tế, người dân Thân Cửu Nghĩa nhận giúp đỡ vật chất nhiều hơn so với Hải Vân).

Trong khi đó, sự vượt trội về giúp đỡ thông tin và tinh thần ở Hải Vân so với Thân Cửu Nghĩa là tương đối rõ nét và có ý nghĩa thống kê. Ở mục nhận giúp đỡ thông tin, chỉ số này ở xã Hải Vân cao hơn Thân Cửu Nghĩa 16,2

Bảng 4. Chỉ số các loại giúp đỡ từ liên kết xã hội phân theo xã<sup>(4)</sup>

Loại giúp đỡ	Xã	Mẫu	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Vật chất	Hải Vân	151	21,5	22,8
	Thân Cửu Nghĩa	152	25,4	26,6
Thông tin***	Hải Vân	151	48,2	32,1
	Thân Cửu Nghĩa	152	32,0	27,7
Tinh thần***	Hải Vân	151	63,9	26,9
	Thân Cửu Nghĩa	152	37,3	29,3

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(4)</sup> \*\*\*p<0,001.

điểm phần trăm ( $F=6,968$ ;  $p<0,01$ ;  $t=4,711$ ;  $df=301$ ;  $p<0,001$ ). Nghĩa là trong trung bình 100 người, số người nhận được giúp đỡ thông tin từ mọi loại liên kết xã hội ở Hải Vân hơn Thân Cửu Nghĩa 16 người. Con số này là rất lớn. Trong khi đó, giúp đỡ tinh thần ở Hải Vân hơn Thân Cửu Nghĩa còn rõ ràng hơn, khác biệt lên tới 26,5 điểm phần trăm ( $F=8,920$ ;  $p<0,01$ ;  $t=8,198$ ;  $df=301$ ;  $p<0,001$ ). Nói cách khác, người dân ở xã Hải Vân được các liên kết xã hội bao bọc và hỗ trợ tinh thần nhiều hơn so với người dân ở Thân Cửu Nghĩa. Qua đây, chúng ta có thể dự đoán mức độ

giúp đỡ tinh thần và thông tin ở Hải Vân là phổ biến hơn ở Thân Cửu Nghĩa. Nếu xem việc nhận được giúp đỡ là một chỉ số của vốn xã hội, thì chúng ta có thể nói vốn xã hội ở Hải Vân cao hơn Thân Cửu Nghĩa, hay các liên kết xã hội mạnh hơn Thân Cửu Nghĩa.

### 3.1. Sự giúp đỡ tinh thần từ các liên kết xã hội

So sánh giữa xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa, chúng tôi tìm thấy sự khác biệt về giúp đỡ tinh thần tới từ 5 nguồn liên kết xã hội, gồm: hàng xóm, họ hàng bên vợ, họ hàng bên chồng, bạn bè và tổ chức tự nguyện

Bảng 5. Nhận giúp đỡ tinh thần từ các liên kết xã hội phân theo xã

		Hải Vân	Thân Cửu Nghĩa	Lượt chọn (% trong tổng lượt)
Tổ chức tự nguyện***	Lượt chọn %	39 27,9	3 2,6	42 16,5
Chính quyền	Lượt chọn %	53 37,9	39 34,2	92 36,2
Đoàn thể	Lượt chọn %	61 43,6	52 45,6	113 44,5
Bạn bè của gia đình trong thôn/ấp***	Lượt chọn %	122 87,1	63 55,3	185 72,8
Họ hàng bên chồng***	Lượt chọn %	136 97,1	73 64,0	209 82,3
Họ hàng bên vợ***	Lượt chọn %	135 96,4	80 70,2	215 84,6
Hàng xóm***	Lượt chọn %	129 92,1	87 76,3	216 85,0

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

Ghi chú: <sup>(5)</sup> \*\*\* $p<0,001$ .

<sup>(5)</sup> Tổ chức tự nguyện: Chi-square=36,099;  $df=1$ ;  $p<0,001$ ; Phi=0,345;  $p<0,001$ ; Họ hàng chồng: Chi-square=62,562;  $df=1$ ;  $p<0,001$ ; Phi=0,454;  $p<0,001$ ; Họ hàng bên vợ: Chi-square=49,703;  $df=1$ ;  $p<0,001$ ; Phi=0,405;  $p<0,001$ ; Bạn bè: Chi-square=49,322;  $df=1$ ;  $p<0,001$ ; Phi=0,403;  $p<0,001$ ; Hàng xóm: Chi-square=29,417;  $df=1$ ;  $p<0,001$ ; Phi=0,312;  $p<0,001$ .

(xem Bảng 5). Nhìn chung, các tỷ lệ nhận giúp đỡ tinh thần từ tất cả các nguồn liên kết xã hội ở xã Hải Vân đều cao hơn so với tỷ lệ tương ứng ở xã Thân Cửu Nghĩa. Trong các liên kết xã hội trên, *hàng xóm* - tổ chức các gia đình theo địa vực, và *họ hàng bên vợ và bên chồng* - tổ chức huyết thống, bạn bè - nhóm xã hội theo thôn/ấp ở xã Hải Vân đều đạt trên 80% số người được khảo sát; trong khi đó, con số này ở Thân Cửu Nghĩa chỉ xấp xỉ một nửa số người được khảo sát. Khác biệt này nói lên rằng các quan hệ liên kết ở Hải Vân tỏ ra mạnh hơn so với quan hệ tương ứng ở Thân Cửu Nghĩa. Phát hiện này cũng tương đối đồng nhất với các loại giúp đỡ khác. Chúng ta có thể giải thích là người dân được khảo sát ở xã Hải Vân có xu hướng hướng nội, biểu hiện ở việc tập trung xây dựng các quan hệ thân thuộc (ví dụ hàng xóm) và quan hệ huyết thống (họ hàng). Điều này tạo cơ sở cho các loại giúp đỡ giữa các quan hệ này diễn ra dày đặc hơn, giúp cho quan hệ xã hội nội bộ làng, xã có tính cố kết cao. Trong khi đó, là một xã điển hình ở Nam Bộ, Thân Cửu Nghĩa lại thể hiện xu hướng liên kết hướng ngoại, ít đầu tư vào các quan hệ gần gũi về địa lý, thân thuộc hay huyết thống như hàng xóm và họ hàng, do đó, mức độ trao đổi các giúp đỡ giữa các nhóm này thấp hơn.

Một điều khá thú vị là ở Hải Vân, việc nhận giúp đỡ tinh thần từ tổ chức tự nguyện là 25,8%, trong khi ở Thân Cửu Nghĩa chỉ là 2%. Có lẽ riêng phát

hiện này ở xã Hải Vân của Nam Định cũng tương đồng với truyền thống tương trợ mà Đặng Thị Việt Phương (2015: 160-164) phát hiện. Nghiên cứu này cho thấy rằng ở xã Đồng Quang (Bắc Ninh) và Giao Tân (Nam Định), các hội nhóm tự nguyện giúp đỡ tinh thần các thành viên thông qua chức năng "thăm viếng và hỗ trợ" là phổ biến, như thăm viếng người bị bệnh, hoặc các dịp đặc biệt như đám ma, đám cưới, lễ đầy tháng của gia đình thành viên. Mỗi lần thăm viếng như vậy, các thành viên cũng được cho quà. Một phát hiện khá hay nữa là những thành viên của các hộ gia đình có mối quan hệ tốt với người khác hoặc có địa vị xã hội cao thì cũng có thể được thăm viếng nhiều hơn so với các hộ gia đình khác. Bên cạnh đó, Điều tra Nông dân 2009 (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, 2011) cũng cho biết nguồn trợ giúp tinh thần từ phía hội tự nguyện là khá quan trọng đối với thành viên của các tổ chức này. Trong khi đó, quan sát điền dã của chúng tôi ở Thân Cửu Nghĩa cho thấy hai thực tế: một, là sự trợ giúp của chính quyền xã và của đoàn thể quần chúng hay tổ chức chính thức cho người dân tỏ ra phổ biến hơn so với sự trợ giúp từ phía các hội tự nguyện – những tổ chức được xem đóng góp nhiều hơn cho người dân nơi đây về khía cạnh tinh thần (ví dụ ca nhạc giải trí); hai là, theo phỏng vấn một cán bộ xã, có vẻ như dịch vụ an sinh xã hội ở xã được cung cấp tương đối tốt khiến cho người dân ở xã này không cần phụ thuộc quá

nhieu vào sự giúp đỡ tới từ các liên kết xã hội khác như hội tự nguyện hay bạn bè.

### 3.2. Tiếp cận nguồn thông tin

Nghiên cứu này cũng đo lường xem người trả lời hưởng lợi về mặt thông tin từ liên kết xã hội nào nhất. Kết quả ở Bảng 6 nói lên rằng trong tổng số người trả lời về nhận giúp đỡ thông tin (242 người), số lượt người trả lời cho biết họ nhận giúp đỡ về mặt tin tức từ đoàn thể là cao nhất với 166 lượt (chiếm 68,6% tổng lượt chọn); tiếp theo là chính quyền với 153 lượt (chiếm 63,2%); sau đó là hàng xóm, họ hàng bên vợ và họ hàng bên chồng, bạn bè và cuối cùng là các tổ chức tự nguyện (chỉ có 37 lượt người

cho biết có nhận giúp đỡ thông tin từ các mối liên kết này, chiếm 15,3%).

Tính trong tổng lượt chọn của riêng từng xã, ta thấy ở hầu hết các chỉ số, xã Hải Vân có tỷ lệ phần trăm người trả lời cho biết họ nhận được giúp đỡ về mặt thông tin từ phía các liên kết xã hội vượt trội so với tỷ lệ tương ứng ở xã Thân Cửu Nghĩa. Câu hỏi đặt ra là liệu có phải các liên kết xã hội ở Hải Vân mạnh hơn, tạo cơ hội cho lưu chuyển thông tin tốt hơn Thân Cửu Nghĩa. Như số liệu trong Bảng 6, sự khác biệt về tỷ lệ giữa hai địa phương chỉ thực sự có độ tin cậy thống kê ở bốn nguồn tin: tổ chức tự nguyện và phi chính thức; bạn bè của gia đình trong thôn, làng; chính quyền; và đoàn

Bảng 6. Nhận thông tin từ các liên kết xã hội phân theo xã<sup>(6)</sup>

		Hải Vân	Thân Cửu Nghĩa	Lượt chọn (% trong tổng lượt chọn)
Tổ chức tự nguyện***	Lượt chọn %	34 25,6	3 2,8	37 15,3
Bạn bè của gia đình trong thôn/ấp*	Lượt chọn %	64 48,1	47 43,1	111 45,9
Họ hàng bên chồng	Lượt chọn %	67 50,4	51 46,8	118 48,8
Họ hàng bên vợ	Lượt chọn %	68 51,1	57 52,3	125 51,7
Hàng xóm	Lượt chọn %	65 48,9	76 69,7	141 58,3
Chính quyền***	Lượt chọn %	105 78,9	48 44,0	153 63,2
Đoàn thể***	Lượt chọn %	107 80,5	59 54,1	166 68,6

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(6)</sup> \* $p < 0,05$ ; \*\*\* $p < 0,001$ ; Bạn bè: Chi-square=4,288; df=1;  $p < 0,05$ ; Phi=0,119;  $p < 0,05$ ; Hội tự nguyện: Chi-square=29,820; df=1;  $p < 0,001$ ; Phi=0,314;  $p < 0,001$ ; Đoàn thể: Chi-square=31,402; df=1;  $p < 0,001$ ; Phi=0,322;  $p < 0,001$ ; Chính quyền: Chi-square=43,041; df=1;  $p < 0,001$ ; Phi=0,378;  $p < 0,001$ .

thể. Như ta thấy, trong khi ở xã Hải Vân, người dân nhận được thông tin chủ yếu từ đoàn thể và chính quyền thì ở Thân Cửu Nghĩa, người dân hưởng lợi từ hàng xóm là nhiều nhất (69,7%). Tuy nhiên, khác biệt của tỷ lệ ở mục hàng xóm này giữa hai xã lại không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

Với kết quả trên, chúng ta có thể dự đoán rằng sức kết dính của các liên kết xã hội của người dân với các tổ chức, quan hệ xã hội này ở Hải Vân mạnh hơn ở Thân Cửu Nghĩa, đặc biệt là ở đoàn thể và chính quyền. Đây rõ ràng là hai tổ chức/đại diện nắm nhiều thông tin về phát triển kinh tế-xã hội, chính sách hay các chương trình dự án tại địa phương. Hai tổ chức này còn phải thực hiện nhiều cuộc tuyên truyền, vận động dân chúng nên cũng không ngạc nhiên khi đây là hai tổ chức chủ động cung cấp thông tin cho người dân. Sự chia sẻ thông tin từ phía các đoàn thể và chính quyền có sự khác biệt giữa xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa. Chúng ta thấy rằng trong khi tỷ lệ người cho biết họ nhận được tin từ đoàn thể và chính quyền ở Hải Vân lên tới khoảng 80%, thì con số này ở Thân Cửu Nghĩa chỉ bằng hơn một nửa (50%). Phân tích Chi-square và kiểm định Phi cho thấy sự khác biệt trên là có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,001$ ). Có nghĩa rằng, các đoàn thể và chính quyền ở xã Hải Vân mang lại nhiều lợi ích thông tin hơn so với ở Thân Cửu Nghĩa, hay người dân chủ động tiếp nhận thông tin từ chính quyền đoàn thể hơn. Ở mục bạn bè cũng như ở

hội nhóm tự nguyện, chúng ta cũng thấy sự vượt trội ở Hải Vân hơn so với Thân Cửu Nghĩa.

### 3.3. Các trợ giúp kinh tế

Xét về các trợ giúp vật chất chẳng hạn như cho vay/mượn tiền bạc, dụng cụ lao động, biếu tặng quà cáp hay hiện vật, hay giúp đỡ công sức lao động, các gia đình trong mẫu khảo sát chủ yếu tận dụng các nguồn lực từ họ hàng, hàng xóm và bạn bè. Bảng 7 cho thấy số lượt người có nhận giúp đỡ vật chất đến từ họ hàng bên vợ là 128 người (72,3% tổng số người trả lời), theo sau là từ họ hàng bên chồng, 118 người (66,7%). Các giúp đỡ từ hàng xóm và bạn bè trong thôn/ấp gần có số lượt người chọn tương đương nhau, trong khi các tổ chức chính thức gồm chính quyền và đoàn thể ít hơn nhiều, còn tổ chức tự nguyện thì hiếm (chỉ có 3 lượt chọn). Tỷ lệ các trợ giúp từ họ hàng bên vợ ở cả Thân Cửu Nghĩa và Hải Vân đều gần như là gấp đôi số % trợ giúp từ bạn bè và hàng xóm. Có thể nói, họ hàng hay các quan hệ thân thuộc và mang tính huyết thống vẫn là nguồn chủ yếu để mang lại các loại vốn vật chất của người dân trong địa bàn khảo sát.

Một điểm đáng lưu ý là ở hầu hết các nguồn liên kết xã hội trong trợ giúp vật chất, giữa hai xã Hải Vân và xã Thân Cửu Nghĩa không có khác biệt xét về ý nghĩa thống kê, ngoại trừ giúp đỡ vật chất từ các đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên. Theo đó, chỉ có 11% người ở

Hải Vân cho biết có nhận trợ giúp vật chất từ đoàn thể trong địa phương, con số này thấp hơn tới gần 40 điểm phần trăm so với tỷ lệ người trả lời ở Thân Cửu Nghĩa. Kiểm định Phi cho thấy khác biệt này có liên quan đến đặc trưng địa phương. Giá trị  $-0,340$  cho thấy tỷ lệ người nhận hỗ trợ vật chất từ đoàn thể ở Thân Cửu Nghĩa nhiều hơn Hải Vân một cách có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, đoàn thể ở Thân Cửu Nghĩa tỏ ra năng động hơn trong việc trợ giúp thành viên về mặt vật chất. Cũng cần chú ý, kết quả này ngược lại với phát hiện ở trên rằng đoàn thể ở Hải Vân cung cấp nhiều thông tin hơn cho người dân so với đoàn thể ở Thân Cửu Nghĩa. Kết quả này, như phân tích của chúng tôi ở cuối phần 2, có thể phản ánh một điều rằng người nông

dân ở Thân Cửu Nghĩa tỏ ra “duy lý”, hay tính toán, hơn nông dân Hải Vân ở chỗ họ chỉ tìm đến các liên kết xã hội (chẳng hạn như đoàn thể) khi họ thấy ở đó lợi ích vật chất, thay vì chỉ mang lại các trợ giúp tinh thần như ở Hải Vân.

Tuy nhiên, ở một thống kê khác, chúng tôi lại thấy bằng chứng cho thấy rằng người dân ở Hải Vân có xu hướng giúp đỡ vật chất nhiều hơn ở Thân Cửu Nghĩa. Ví dụ, người được khảo sát ở xã Hải Vân có trung bình số lần vay có lãi từ các quan hệ xã hội trong một năm lớn hơn (1,25 lần) so với con số 0,86 lần ở Thân Cửu Nghĩa (khác biệt trung bình số lần vay chỉ là 0,387 lần với chỉ số  $F=4,954$ ;  $t=2,132$ ;  $df=101$ ;  $p<0,05$ ). Bên cạnh đó, tổng số tiền vay có lãi trong một năm cũng có

Bảng 7. Giúp đỡ vật chất từ các liên kết xã hội khác nhau, chia theo xã<sup>(7)</sup>

Các liên kết xã hội		Hải Vân	Thân Cửu Nghĩa	Tổng lượt chọn
Tổ chức tự nguyện	Lượt chọn %	1 1,2	2 2,1	3 1,7
Chính quyền	Lượt chọn %	16 19,5	26 27,4	42 23,7
Đoàn thể***	Lượt chọn %	9 11,0	50 52,6	59 33,3
Bạn bè của gia đình trong thôn/ấp	Lượt chọn %	37 45,1	33 34,7	70 39,5
Hàng xóm	Lượt chọn %	34 41,5	43 45,3	77 43,5
Họ hàng bên chồng	Lượt chọn %	65 79,3	53 55,8	118 66,7
Họ hàng bên vợ	Lượt chọn %	65 79,3	63 66,3	128 72,3

Nguồn: Dữ liệu của dự án năm 2013.

<sup>(7)</sup> Kiểm định cho “Đoàn thể” với Chi-square=35,046;  $df=1$ ;  $p<0,001$  (2 chiều); Phi=  $-0,340$ ;  $p<0,001$ .

sự khác biệt rõ nét giữa hai địa phương, trong khi người dân xã Hải Vân vay tới gần 70 triệu đồng/năm, thì con số này ở Thân Cửu Nghĩa chỉ là gần 24 triệu đồng. Để so sánh, kết quả thống kê của *Điều tra nông dân 2009-2010* chỉ ra trung bình một năm một hộ nông dân ở hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long vay chỉ 26,7 triệu đồng, tỉnh cao nhất là An Giang với 38 triệu đồng/hộ (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương 2011: 59). Khác biệt 45 triệu đồng giữa Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa có ý nghĩa thống kê với kiểm định t (với  $F=13,264$ ;  $t=3,161$ ;  $df=100$ ;  $p<0,05$ ), cho thấy các liên kết xã hội ở Hải Vân tạo ra cơ sở cho việc thực hiện tốt hơn các trợ giúp tài chính, hay nói cách khác, vốn xã hội ở Hải Vân cho phép chuyển hóa thành vốn kinh tế nhiều hơn so với ở Thân Cửu Nghĩa.

Phát hiện trên của chúng tôi khá tương đồng với các kết quả nghiên cứu khác. Ví dụ, Lương Văn Hy (2010: 403-404) nghiên cứu về làng Hoài Thị, Bắc Ninh, và xã Khánh Hậu, Long An cho biết, làng miền Bắc “cho nhau mượn tiền không lấy lãi thường [xuyên] hơn” là người làng miền Nam, mặc dù thu nhập không bằng. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng chỉ rõ rằng số dịp tặng quà cho nhau ở làng Hoài Thị cao hơn áp Dinh của xã Khánh Hậu (55,8 dịp một năm so với 32,8 dịp một năm) (2010: 406). Tuy vậy, ở một nghiên cứu khác thực hiện năm 2012, Trần Hữu Quang (2015: 48) cho biết, nông hộ ở Nam Bộ thực tế đi vay khá

phổ biến (chiếm 72 % trong tổng số 300 hộ khảo sát), và thực hiện vay khá nhiều lần trong một năm (tới 2,6 lần năm 2011). Nghiên cứu này cũng cung cấp một số liệu rằng người nông dân Nam Bộ có xu hướng vay từ các định chế chính thức (như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách) hơn là phi chính thức như hàng xóm, bạn bè (Trần Hữu Quang 2015: 49). Như vậy, việc tính toán cả các định chế chính thức vào khiến cho số lần vay của người nông dân Nam Bộ tăng lên, và điều này có thể lý giải về sự khác biệt giữa số liệu của tác giả này với điều tra của chúng tôi, cái chỉ tập trung vào số lần vay trong các định chế phi chính thức mà thôi.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong bài viết này chúng tôi cung cấp thêm những bằng chứng cho thấy có sự khác biệt lớn về xu hướng tham gia hội nhóm giữa hai xã Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa – hai cộng đồng nằm ở hai vùng văn hóa khác biệt nhau. Người dân được khảo sát ở Hải Vân có xu hướng tham gia hội nhóm nhiều hơn một cách rõ rệt so với người được khảo sát ở Thân Cửu Nghĩa. Các chỉ số về số hội nhóm tham gia trung bình đầu người, mức độ tham gia tích cực ở xã Hải Vân đều lớn hơn so với ở Thân Cửu Nghĩa. Các chỉ số về sự trợ giúp xã hội cũng cho thấy người dân được khảo sát ở Hải Vân tận dụng các liên kết nhóm, đặc biệt là đoàn thể, để nắm bắt thông tin, trợ giúp tinh thần phổ biến hơn. Qua đó,

ta cũng thấy được mạng lưới các liên kết xã hội mà người dân ở Hải Vân xây dựng mang đặc tính gắn kết và chặt chẽ hơn so với ở Thân Cửu Nghĩa, từ các mối quan hệ với đoàn thể, chính quyền, với họ hàng cho tới bạn bè trong thôn xóm. Do đó, người dân Hải Vân có thể tận dụng được nguồn vốn xã hội to lớn từ phía các loại liên kết này. Sự khác biệt giữa Hải Vân và Thân Cửu Nghĩa có thể xuất phát từ cơ sở kinh tế-xã hội-văn hóa,

nơi mà Hải Vân vẫn mang tính chất của cộng đồng làng xã truyền thống, dựa trên nông nghiệp tiểu nông và sản xuất nhỏ, các quan hệ làng xã còn gắn kết chặt chẽ và tương hỗ cao, trong khi ở Thân Cửu Nghĩa là nơi các quan hệ sản xuất hàng hóa phát triển hơn, nông nghiệp dựa trên sản xuất lớn, các quan hệ họ hàng, thôn ấp trở nên kém quan trọng trước các quan hệ kinh tế. □

#### CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Bài viết trong khuôn khổ dự án *Nghiên cứu về các liên kết dân sự và vai trò của các liên kết này trong phát triển nông thôn (nghiên cứu so sánh trường hợp Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long)* do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia tài trợ.

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Minh, Bé Quỳnh Nga và Đặng Thị Việt Phương. 2012. “Ruộng đất, nông dân và mấy vấn đề phát triển nông thôn”. *Tạp chí Xã hội học*, 3(119).
2. Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương. 2011. “Một số vấn đề ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009-2010”. *Tạp chí Khoa học Xã hội* (9).
3. Bùi Quang Dũng, Đặng Thị Việt Phương. 2011. *Điều tra nông dân Việt Nam 2009-2010* (Báo cáo nghiên cứu). Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
4. Bùi Quang Dũng. 2001. “Nghiên cứu làng Việt: Các vấn đề và triển vọng”. *Tạp chí Xã hội học*, 1(73).
5. Bùi Quang Dũng. 2012. “Từ khái niệm “Nông dân” tới “Xã hội tiểu nông” ở Việt Nam: Dẫn vào một nghiên cứu về phát triển nông thôn”. *Tạp chí Xã hội học*, 1(73).
6. Đặng Thị Việt Phương. 2015. *The Collective Life: The Sociology of Voluntary Associations in North Vietnam Rural Areas*. Hà Nội: Vietnam National University.
7. Đào Duy Anh. 2006. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
8. Đỗ Thái Đồng. 1995. “Con đường từ kinh tế tiểu nông đến kinh tế hàng hóa ở đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Xã hội học*, 1(49).
9. Gourou, P. 1936. *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*. Hà Nội: Nxb. Trẻ.
10. Hy Văn Lương. 2010. “Quà và vốn xã hội ở hai cộng đồng nông thôn Việt Nam”, trong *Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam*, tập 1, chủ biên bởi Hy Văn Lương và cộng sự. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh.
11. Marr, D. 1994. “The Vietnam Communist Party and Civil Society”, in *Vietnam Update 1994 Conference: Doi Moi, the State and Civil Society*.

12. Nguyễn Từ Chi. 2003a. “Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ”, trong Nguyễn Từ Chi (chủ biên). *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
13. Nguyễn Từ Chi. 2003b. “Dân chủ làng xã”, trong Nguyễn Từ Chi (chủ biên). *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
14. Nguyễn Văn Huyền. 1995. *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam* (bản dịch sang tiếng Việt) - Tập I và II. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Phan Kế Bính. 2005 (1938). *Việt Nam phong tục*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
16. Ravallion, M. & Van de Walle, D. 2008a. *Land in Transition: Reform and Poverty in Rural Vietnam*. World Bank Publications.
17. Ravallion, M. & Van de Walle, D. 2008b. “Does Rising Landlessness Signal Success or Failure for Vietnam's Agrarian Transition?”. *Journal of Development Economics*, 87(2).
18. Trần Hữu Quang và Phan Thanh Lôi. 2015. “Ứng xử kinh tế của nông hộ trong bối cảnh làng Việt ở Nam Bộ”. *Tạp chí Khoa học Xã hội TP HCM*, Số 1(197).